NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG NGŨ LIỆU VĂN HOÁ TRONG *TRUYỆN KIỀU*

Võ Minh Hải^{a*}

^aKhoa Ngữ văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam

^{*}Tác giả liên hệ: Email: minhhaiquynhon@gmail.com

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 25 tháng 12 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 02 năm 2021 | Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 02 năm 2021

Xuất bản trực tuyến ngày 16 tháng 4 năm 2021

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu một số đặc điểm về phương thức nghệ thuật sử dụng hệ thống ngữ liệu bác học và bình dân trong ngôn ngữ “Truyện Kiều”. Thông qua việc phân tích các đặc trưng của ngôn ngữ văn hoá, bài viết nghiên cứu sự phối kết hợp nhuần nhuyễn, thần tình và đích đáng các hệ thống ngữ liệu đã tạo nên chiều sâu văn hoá và giá trị bất hủ của tác phẩm trong tiến trình văn học Nôm Việt Nam. Bên cạnh đó, bài viết cũng góp phần tôn vinh những đóng góp về mặt ngôn ngữ của Nguyễn Du và “Truyện Kiều” đối với ngôn ngữ văn học cổ điển Việt Nam.

Từ khóa: Nghệ thuật sử dụng ngữ liệu; Ngôn ngữ văn hoá; Ngôn ngữ *Truyện Kiều*; *Truyện Kiều*.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.815\(2021\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.815(2021))

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2021 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC 4.0

THE ART OF USING CULTURAL CORPUS IN *THE TALE OF KIEU*

Vo Minh Hai ^{a*}

^a*The Faculty of Literature, Quy Nhon University, Binh Dinh, Vietnam*

^{*}*Corresponding author: Email: minhhaiquynhon@gmail.com*

Article history

Received: December 25th, 2020

Received in revised form: February 23rd, 2021 | Accepted: February 24th, 2021

Available online: April 16th, 2021

Abstract

This article discusses some characteristics of the artistic style that Nguyen Du used in the corpus system of “The Tale of Kieu”. By analyzing the characteristics of the language, the article researches the unique combination of the many corpus systems used to create the cultural depth and immortal value of this work of Vietnamese Nom literature. The article also honors the contributions of Nguyen Du and “The Tale of Kieu” to the language of Vietnamese classical literature.

Keywords: Art of using corpus; Characteristics of cultural language; Cultural language; Language of *The Tale of Kieu*; *The Tale of Kieu*.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.815\(2021\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.815(2021))

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2021 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC 4.0

1. DẪN NHẬP

Nghiên cứu ngôn ngữ văn hoá *Truyện Kiều* là một hướng tiếp cận có tính chất liên ngành. Thông qua lớp ngôn từ này, chúng ta có thể tìm hiểu nội dung, tư tưởng thẩm mỹ và phong cách văn hoá của Nguyễn Du trong hành trình sáng tạo, cũng như những cách tân của tác giả trong quá trình chiếm lĩnh hiện thực, những trải nghiệm của một nhà nghệ sĩ và những đóng góp cụ thể của ông cho tiến trình phát triển văn học Nôm Việt Nam.

Theo chúng tôi, ngữ liệu văn hoá “là hệ thống những ngữ liệu mang nội dung, ý nghĩa, dấu ấn văn hoá được thể hiện qua hệ thống từ ngữ và mối quan hệ, sự tác động của những nét nghĩa ấy đối với giao tiếp ngôn ngữ và ngôn ngữ nghệ thuật trong đời sống văn chương học thuật. Nó có nguồn gốc từ văn hoá Hán – văn hoá bác học (hệ thống kinh điển Hán học) và Văn hoá Việt – văn hoá bình dân (ca dao, dân ca, thành ngữ, khẩu ngữ dân gian của người Việt)” (Võ, 2020, tr. 47). Kế thừa thành tựu nghiên cứu của các thế hệ học giả đi trước, chúng tôi tiến hành khảo sát ngữ liệu văn hoá trong *Truyện Kiều* và tìm hiểu một số vấn đề có tính lý thuyết về hệ thống điển cố, thi liệu, các lớp từ ngữ, những vấn đề thi pháp ngôn ngữ mang tính cao nhã, từ chương, uyển ngữ trong ngôn ngữ *Truyện Kiều*, đặc biệt là ý nghĩa hàm ẩn, ý nghĩa văn hoá của chúng trong ngữ cảnh cụ thể.

2. ĐẶC ĐIỂM VỀ NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG NGỮ LIỆU VĂN HOÁ TRONG *TRUYỆN KIỀU*

2.1. Ngữ liệu văn hoá được chuyển dẫn tự nhiên, biến hoá và thích hợp với nội dung ngữ cảnh

Trong văn học cổ điển Việt Nam, tính chất và nguyên tắc quan phương dường như đã trở thành một đặc điểm thẩm mỹ của ngữ liệu văn hoá. Đối với ngôn ngữ tác phẩm văn chương cổ điển, việc sử dụng các ngữ liệu mang tính văn hoá là một thủ pháp, đặc trưng quan trọng. Trong kiệt tác *Truyện Kiều*, ngoài sự ảnh hưởng, tác động từ văn hoá, văn học dân gian, Nguyễn Du đã vận dụng rất thiết thực, tự nhiên, ý nhị, đa dạng và nhuần nhuyễn những từ ngữ có nguồn gốc từ văn hoá bác học, từ ngôn ngữ văn học, triết học cổ điển Trung Hoa. Miêu tả sự xuất hiện của Kim Trọng, tác giả đã viết:

*Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.*
(câu 143-144)

Hài văn là giày có thêu hoa vân nổi, *cây quỳnh cành dao* là ngữ liệu được chuyển dẫn dụng từ sách *Thế Thuyết* 世說: “*Vương Diễm thần thái như quỳnh lâm dao thụ phong trần ngoại vật* 王衍神采如瓊林瑤樹風塵外物” (Thần thái của Vương Diễm đẹp như cây ngọc dao trong rừng ngọc quỳnh, như ngoại vật ở cõi đời gió bụi) (Ngô, 2007, tr. 314). Chúng ta có thể hiểu, *quỳnh* và *dao* (còn gọi là cây xương hô) là hai loại cây có đặc tính sinh trưởng khá kỳ lạ, nó thường nương tựa quấn quít với nhau, tồn tại gắn bó với nhau, tạo nên một sự hài hoà, tương hỗ nên người đời thường hay ví tình cảm vợ chồng gắn bó như cây quỳnh cành dao. Song, trong câu thơ đang đề cập trên, có thể Nguyễn Du cũng

sử dụng ngữ liệu có nguồn gốc trong văn hoá dân gian đó. Song, cũng cần suy xét thêm rằng, ở trường hợp này, giữa Kim-Kiều chỉ là buổi sơ giao chưa kết thành phu phụ. Do đó, hình ảnh “*cây quỳnh cành dao*” chúng ta cũng có thể hiểu đó là hai thứ ngọc quý và đẹp, dùng để chỉ cho những người có phong thái nho nhã, khiến cho nét tạo hình và sắc thái miêu tả của ngữ cảnh được gọi tả. Có lẽ, hình ảnh có tính biểu trưng đó, không gian, phong thái của Kim Trọng khi xuất hiện sẽ thêm phần văn hoa, thống nhất với những già mà Nguyễn Du đã miêu tả về nhân vật này trong toàn thiên truyện. Dù không nắm vững về ngữ liệu, nhưng qua đoạn trích người ta vẫn có thể hình dung được phong thái trang nhã, đỉnh đặc của bậc tài tử văn nhân. Dường như, qua ngữ liệu văn hoá này, Nguyễn Du không chỉ tạo nên một kết hợp hoàn chỉnh giữa ánh sáng, màu sắc, tạo thành một nét thần trên một nền của một bức chân dung đẹp nhất về Kim Trọng mà tác giả còn hướng người đọc đến một sự cảm nhận hài hoà về một vùng không gian văn hoá nên thơ, trang nhã và hấp dẫn. Đặc biệt, thông qua các ngữ liệu văn hoá trên, nhà thơ muốn lý tưởng hoá, cực tả hoá hình tượng những nhân vật có tính chất biểu trưng cho các mệnh đề luận lý của tác giả, vĩnh viễn hoá một không gian uy nghi cổ điển, tái tạo một xã hội luân lý được vận hành theo nguyên tắc của *Lễ pháp* 禮法. Xét riêng trong lĩnh vực nghệ thuật, đó là những nguyên tắc có tính ước lệ, tức là mọi sự miêu tả, giới thiệu đều được tổ chức theo những quy định có tính nghi thức, câu thúc. Nếu miêu tả về người quân tử thì tướng mạo đỉnh đặc, kẻ anh hùng vóc dáng vạm vỡ, người cơ trí thì tướng mạo nho nhã, hài hoà. Miêu tả về nữ nhân thì chủ về đoan trang, hiền thực, cử chỉ ngôn hành đều tuân theo tứ đức, suy nghĩ, hành động và lối sống luôn gắn bó với tam tông. Điều này được ghi nhận trong sách *Ma Y tướng pháp* (dành cho nam) và *Liễu Trang diện tướng* (dành cho nữ).

Hệ thống ngữ liệu văn hoá trong *Truyện Kiều* phần lớn là những mỹ từ có chiều hướng thiên về quá khứ. Đó là những hình ảnh, tư tưởng của cổ nhân, nó phải thể hiện sự tôn sùng cái cũ, kinh nghiệm của quá khứ, suy tôn kinh, sử, thuật cổ, luận kim. Nó được thể hiện qua hàng loạt các từ ngữ thi ca, dẫn ngữ, thi liệu, điển cố.... Mở đầu cho thiên truyện, Tố Như tiên sinh đã sử dụng khá nhiều từ ngữ thi ca, ngữ liệu thường được sử dụng trong thơ văn cổ điển Việt Nam:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng,

Lạ gì bỉ sắc tư phong

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

(câu 01-06)

Những từ ngữ như *trăm năm* (bách niên 百年), *bể dâu* (thương hải tang điền 滄海桑田), *trời xanh* (thanh thiên 青天), *má hồng* (hồng nhan 紅顏) là những từ ngữ có nguồn gốc trong Hán ngữ, ý nghĩa của nó biểu thị kỳ hạn của đời người, sự biến thiên, thói đời ảm lạnh của cuộc sống trong quan niệm của các thi nhân. *Trăm năm* là một cứ liệu ngôn ngữ xuất phát từ thực tế đời sống. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du cũng có câu:

“*Bách tuế vi nhân bi thuẩn tức, mộ niên hành lạc tích du du*” (*Mạn hứng* 漫興) (Cuộc đời trăm năm buồn thay chỉ là chốc lát, tuổi già mua vui tiếc quá ngắn). *Trăm năm* cũng là một cách nói đại thể diễn tả cuộc đời, ở đây Nguyễn Du dường như muốn nói về cuộc đời của một con người cụ thể: Vương Thuý Kiều và qua đó cũng chính là những tâm sự của đời mình. Tương tự như vậy, các cú liệu như *bể dâu*, *trời xanh*, *má hồng* cũng đã phát huy những ý nghĩa nội tại, góp phần làm tăng thêm sự trang trọng, hấp dẫn cho câu thơ, đồng thời giúp cho những khái quát của nhà thơ thêm sâu sắc.

Số lượng từ ngữ được tác giả sử dụng để diễn đạt một ngữ liệu nguyên dạng nhất định nào đấy rất linh hoạt và thần tình, tùy theo yêu cầu của văn cảnh mà định vị cho các điển, ngữ phù hợp thích đáng. Có khi đơn giản chỉ vài chữ cũng đủ nêu lên hàm nghĩa sâu xa của một ngữ liệu văn hoá, có khi phải vận dụng hàng loạt từ khác nhau để giải thích biện minh. Song, điều quan trọng là sức gợi của những ngữ liệu ấy mang lại cho người đọc những khoái cảm thẩm mỹ gì, giúp người đọc hiểu thêm những vấn đề gì, nội dung nào của thi phẩm. Có nghĩa là, người đọc phải nắm được chìa khoá về nét nghĩa phái sinh của điển ngữ. Chẳng hạn, qua lời thề của Mã Giám Sinh, người đọc ngỡ hẵn là một sinh viên thực thụ của trường Quốc tử giám:

*Cạn lời khách mới thừa rằng
Buộc chân, thôi cũng xích thằng nhiệm trao.
Mai sau dầu đến thế nào
Kìa gương nhật nguyệt, nọ đao quỉ thần!*
(câu 903-906)

Trong lời thề ấy, Mã Bất Tiến đã sử dụng những từ ngữ rất văn hoa có tính chất điển cố như *xích thằng* 赤繩 (điển cố có xuất xứ từ trong *Tục u quái lục* 續幽怪錄), từ ngữ xã hội như *gương nhật nguyệt*, *đao quỉ thần*. Lời thề ấy nghe có vẻ rất nghiêm cẩn nhưng lại chính là chứng lý cụ thể vạch trần bản chất đều cáng của hẵn. So với những hành động mà hẵn sẽ làm tiếp sau đó, người đọc không khỏi bật cười vì những hành vi vô luân, vô sỉ được bao bọc, nguy trang bằng những từ hoa mỹ. Với ngữ liệu văn hoá bình dân, ông đã sử dụng hệ thống này với các nhân vật phản diện, mang tính chất phê phán. Thông qua ngôn ngữ bình dân, Nguyễn Du đã sử dụng một lớp từ ngữ có sắc thái miêu tả cụ thể, chi tiết về nhân vật. Chẳng hạn:

*Thừa cơ lén bước ra đi,
Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn.
Dù khi gió kếp mưa đơn,
Có ta đây cũng chẳng can có gì.*
(câu 1109-1112)

Một từ *lén* cũng đủ bóc trần bộ mặt trăng tráo, xấu xược, đều giả của một kẻ chuyên lừa gạt những cô gái nhẹ dạ, cả tin. Qua lời nói đặc phong cách khẩu ngữ nhưng

có vẻ anh hùng, kiêu dũng kiêu giang hồ “*có ta đây cũng chẳng can có gì*”, chúng ta có thể phần nào hình dung ra được dáng vẻ điển hình của một gã điểm đàn nói riêng và sự “*na ná*” giống nhau của những kẻ đưa hương dất phấn. Với hệ thống từ ngữ bình dân, tác giả dường như lách nhẹ, đi sâu vào bản chất thực, dè bùi phẩm cách, ngoại hình của các nhân vật phản diện. Qua các trích đoạn miêu tả về Mã Giám Sinh, Tú Bà, bọn tham quan ô lại... trong tác phẩm đã chứng thực những điều đã khái quát trên.

Qua các tình huống miêu tả khác nhau, hệ thống từ láy thuần Việt đã tạo thành một thế giới nghệ thuật ngôn từ phong phú. Từ láy thuần Việt không chỉ góp phần tạo ra những hình ảnh cụ thể khi miêu tả mà còn thể hiện những nét tinh tế trong tâm trạng của nhân vật. Cảnh vật đìu hiu, buồn bã, hoang sơ, các từ láy đầy tâm trạng trong đoạn thơ nói về Kiều gặp mộ Đạm Tiên 淡仙 đã diễn tả một cách thích đáng tâm trạng của nàng Kiều với một cảm giác nhân văn và tràn ngập những nỗi niềm trần trở:

*Tà tà bóng ngả về Tây,
Chị em thor thần dan tay ra về.
Bước lẩn theo ngọn tiều khe,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nhỏ nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nắm đất bên đường,
Dầu dầu ngọn cỏ, nửa vàng nửa xanh.*

(câu 51-58)

Một đoạn thơ chỉ có tám câu thì đã có đến bảy câu đã sử dụng từ láy tượng hình. Đoạn thơ đã diễn tả tâm trạng khá thoải mái, vui vẻ của hai chị em Thuý Kiều khi chia tay với ngày xuân vào thời khắc hoàng hôn đang dần sụp xuống. Các từ láy tạo hình như *tà tà, thor thần, nao nao, nhỏ nhỏ* đã phần nào gợi nên một nỗi buồn man mác, nhẹ nhàng của thời khắc cuối ngày. Những từ láy như *sè sè, dầu dầu* đã giúp người đọc như cảm nhận được sự hiu hắt của nắm mồ vô chủ Đạm Tiên qua con mắt nhân văn của Kiều. Vị trí nằm đầu câu thơ của các từ *tà tà, sè sè, dầu dầu* đã gây một ấn tượng khá mạnh cho bút pháp từ chấm phá đến phục dựng bức tranh thanh minh vào cuối ngày xuân. Đoạn thơ như toát lên một sự dự báo về số phận tương lai của nàng Kiều – lênh lênh, khúc khuỷu và uốn quanh. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã đặt từ láy vào vị trí trung tâm của phát ngôn vừa tạo cảm giác chuyển động của bánh xe lúc đang trình nhưng đồng thời cũng mang tính tạo hình, dường như ông đã vẽ được lộ trình phía trước của Kiều với nỗi đau đoạn trường: “*Đoạn trường thay lúc phân kỳ, / Vó câu khấp khiểng, bánh xe gập ghềnh.*” (câu 869-870). Trong câu thơ trên, các từ Hán Việt như *đoạn trường* 斷腸 (nỗi đau đứt ruột), *phân kỳ* 分岐 (rẽ sang ngã khác, chia rẽ) đã khiến người đọc cảm nhận một cách sâu sắc về nỗi đau cốt nhục phân ly, không hẹn ngày tái hội. Trong khi đó, các từ láy *khấp khiểng, gập ghềnh*... đã biểu lộ cảm giác xót xa một cách cụ thể về nỗi đau của Kiều và gia đình Vương ông khi Mã Giám sinh rước Kiều về Lâm Truy. Và cuộc đời Kiều cũng gập ghềnh

như vó câu trong ngày đưa dâu. Miêu tả cái phong khí êm đềm ngày thu là vậy mà đến khi tả cái cảnh vội vàng, lật đật thì ông cũng dồn dập: “Đùng đùng gió giục mây vùn,/ Một xe trong cõi hồng trần như bay” (câu 907-908).

Ngoài việc sử dụng từ láy để tả tình, vịnh cảnh, Nguyễn Du còn sử dụng lớp từ này để miêu tả và khắc hoạ tính các nhân vật, nhất là các nhân vật phản diện. Với Mã giám sinh, ông đặc tả: “Quá niên trạc ngoại tứ tuần,/ Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao” (câu 627-628). Với gã Sở Khanh, ông châm biếm: “Một chàng vừa trạc thanh xuân,/ Hình dung chải chuốt áo khăn diu dàng” (câu 1059-1060). Với khả năng gợi cảm, thiên về miêu tả và gợi hình chi tiết, cụ thể, chúng tôi cho rằng, từ láy thuần Việt đã được Nguyễn Du sử dụng một cách khá đặc dụng và có vai trò quan trọng trong nghệ thuật miêu tả cảnh, thể hiện tâm trạng nhân vật.

2.2. Ngũ liệu văn hoá được vận dụng và chuyển dẫn một cách sáng tạo

Trong *Truyện Kiều*, bên cạnh sự vận dụng sáng tạo các ngũ liệu từ văn hoá dân gian, Nguyễn Du đã khéo léo chuyển hoá, định vị cho các ngũ liệu văn hoá bác học một cách tài tình và sáng tạo. Ông không chỉ sử dụng lối kê cổ, dụng điển mang phong cách từ chương của văn học cổ điển mà nhà thơ học tập, ảnh hưởng và tạo nên những ngũ liệu đậm tính văn hoá mộc mạc, nhuần nhị. Hệ thống ngũ liệu chuyển dịch được nhà thơ diễn nôm, chuyển dịch từ hệ thống điển cổ, thi liệu Hán học trong *Truyện Kiều* rất phong phú về số lượng, đa dạng, sáng tạo về hình thức. Tất cả những ngũ liệu ấy đã được nhà thơ vận dụng trong những ngữ cảnh rất thích đáng và thần tình. Đề nói về mặt trăng với hàm ý chỉ người con gái đẹp, người ta có thể dùng các mỹ từ như *cung thiềm*, *cung quế*, *ngọc thố*..., và đặc biệt là *Hằng Nga* 恆娥, *Thường Nga* 嫦娥. Theo sách *Hoài Nam Tử* 淮南子, Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ 后羿, một nhân vật truyền thuyết thời đế Nghiêu 帝堯, đã lấy trộm thuốc trường sinh bất tử của chồng để được thành tiên và bỏ trốn lên cung Quảng Hàn 廣寒 (Ngô, 2007, tr.517). Tuy nhiên, trong *Truyện Kiều*, ngũ liệu nguyên dạng *Hằng Nga* hầu như không được nhà thơ sử dụng lần nào, khi dẫn điển này, nhà thơ đã chuyển đổi cấu trúc từ Hán sang Việt, tạo nên một ngũ liệu chuyển dịch và sử dụng đúng vị trí của nó, chẳng hạn:

Liều như cung Quảng ả Hằng nghĩ sao... (câu 1636)

Chủ trương đành đã, chị Hằng ở trong... (câu 1340)

Ngoài ra, để diễn đạt ngũ liệu này, tác giả còn sử dụng rất linh hoạt các từ ngữ khác như *bóng nga*, *thềm quế*, *cung hàn*... Trong *Truyện Kiều*, mỗi chữ, mỗi câu đều in đậm dấu ấn của sự sáng tạo của nhà thơ. Một hình ảnh thơ không phải tự nhiên xuất hiện mà nó luôn là sự kết tinh của tri thức và tài năng của nhà nghệ sỹ. Chẳng hạn:

Đêm thu, gió lọt song đào... (câu 1637)

Nàng thì chiếc bóng song mai ... (câu 2232)

Các ngũ liệu như *song đào* là cửa sổ có trang trí sắc đỏ của hoa đào, *song mai* là cửa sổ có vẽ hoa mai, lấy ý từ cổ thi “*độc lập vô tình tự, ý song điểm mai hoa*” (Đứng một mình buồn bã, dựa song đêm hoa mai), *song trắng* là cửa sổ tròn hình nguyệt, nó còn có thể hiểu là ban đêm. Các từ như *song đào* (cửa sổ có vẽ hình hoa đào), *song mai* (cửa sổ

có vẽ hình hoa mai), *song the* (cửa sổ làm bằng vải the), *song mây* (cửa sổ làm bằng dây mây) đều phiếm chỉ cửa sổ. Có thể nói, Nguyễn Du đã linh hoạt hoá việc phác hoạ những không gian văn hoá truyền thống phương Đông trong *Truyện Kiều*. Hoặc ở một ví dụ khác, Nguyễn Du cũng rất sáng tạo trong việc dẫn dụng các ngữ liệu bác học có liên quan đến hình ảnh trăng, cụ thể như trong các câu thơ sau:

*Sấn bìm chút phận con con,
Khuôn viên biết có vuông tròn cho chăng?
Thân sao nhiều nổi bất bằng,
Liều như cung Quảng ả Hằng, nghĩ nau...*
(câu 1633-1636)

Trong đoạn thơ này, tác giả đã chuyển dẫn một cách linh hoạt các ngữ liệu văn hoá bác học trong văn chương cổ điển Trung Hoa để bộc lộ tâm tình của nàng Kiều về thân phận lẻ mọn của mình khi gả nghĩa với Thúc Sinh. Ngữ liệu *sấn bìm* đã được nhà thơ Việt hoá từ các điển cổ Hán học như *Cát lữ* 葛藟 có xuất xứ từ câu “*Nam hữu cù mộc, cát lữ oanh chi* 南有櫟木葛藟縈之” (Bên Nam có cây to, dây cát lữ leo lên) trong *Kinh Thi*, phiếm chỉ thân phận của người vợ lẻ. *Cung Quảng ả Hằng* là thi liệu xuất phát từ trong bài thơ cổ *Thất tịch ca* 七夕歌: “*Do thắng Hằng nga bất giá nhân, dạ dạ cô miên Quảng hàn điện* 猶勝恆娥不嫁人, 夜夜孤眠廣寒殿” (Bởi nàng Hằng Nga không lấy chồng, đêm đêm ngủ một mình trong cung Quảng Hàn), chỉ sự cô đơn, sầu lẻ bóng (Ngô, 2007, tr. 519). Hai ngữ liệu bác học này kết hợp với *khuôn viên* (có bản chép là *khuôn duyên*), một ngữ liệu do Nguyễn Du đã sáng tạo ra, phiếm chỉ sự sắp đặt duyên phận của tạo hoá. Đặc biệt, ở câu thơ 1633, Nguyễn Du đã kết hợp ngữ liệu *sấn bìm* (chỉ thân phận lẻ mọn) với từ láy *con con* tạo nên một cảm giác tự ti của một người vợ lẻ khiến cho người đọc càng thêm chua xót. Hơn ai hết, Thuý Kiều đã thực sự đánh đổi số phận của mình trong một canh bạc này. Với tổ hợp *phận con con* ấy, người đọc dường như cảm nhận được sự cam chịu, chấp nhận mọi chuyện của Kiều nhi. Có lẽ trong thâm sâu ý thức của mình, nàng cũng thực sự cảm nhận một viễn cảnh bất hạnh lại đến với bản thân.

Với lối sử dụng hình ảnh vừa tả thực, vừa giàu khả năng gợi tả, không gây tâm lý nhàm chán, tác giả đã góp phần làm phong phú thêm những hình ảnh thơ, đậm tính biểu trưng và làm phong phú cho sự liên tưởng, đó là sự sáng tạo độc đáo và cũng chính là đóng góp lớn của Nguyễn Du vào kho tàng ngôn ngữ Việt Nam.

Bên cạnh hệ thống từ ngữ có tính định danh, miêu tả, Nguyễn Du còn sử dụng một cách thần tình và khéo léo liên kết trường ngữ nghĩa của các từ ngữ để tạo ra những nét nghĩa phái sinh, nhằm tạo nên tính đa nghĩa cho những ngữ cảnh đang miêu tả, vừa chuẩn về thi pháp, vừa tích hợp được vốn văn hoá cổ truyền bác học dân tộc, vừa làm phong phú thêm về tính chất thẩm mỹ cho ngôn từ. Chẳng hạn, trong cuộc đối thoại giữa hồn ma Đạm Tiên và Thuý Kiều, Đạm Tiên đã giới thiệu về nguyên do của cuộc hội ngộ là do thanh khí, tức tình ý hợp nhau mà tìm gặp nhau, cảm ứng với nhau:

Thưa rằng: “Thanh, khí xưa nay

*Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên?
Hàn gia ở mé tây thiên,
Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu...
(câu 193-196)*

Ngữ liệu Thanh khí 聲汽 được dẫn từ Dịch kinh 易經: “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu 同聲相應同氣相求” (Ngô, 2007, tr. 341). *Hàn gia* 寒家 có nghĩa là nhà lạnh, nhà mọn, là cách nói khiêm xưng trong nghi thức giao tiếp của người phương Đông. Trong một số ngữ liệu, Thanh Hiên tiên sinh đã sử dụng một số phương vị từ như Đông, Tây, Nam, Bắc nhưng lại hàm chứa những hàm nghĩa văn hoá khác nhau. Nó có thể thực chỉ, nhưng có thể hư chỉ. Khảo sát trong đoạn trích trên ta thấy, *Hàn gia* lại ở *mé tây thiên*, thiên 阡 ở đây là *con hẻm nhỏ* hoặc *đường bờ ruộng*. *Tây thiên* 西阡 là *con đường nhỏ ở phía Tây*. Nhưng vì sao lại dùng Tây mà không dùng Đông? Có thể Tây là thực chỉ, nhưng cũng có thể là hư chỉ. Vì lẽ Đạm Tiên lúc bấy giờ là một hồn ma, ma quỷ thuộc cõi âm, và lại Đạm Tiên cũng là một nữ nhi, phụ nữ cũng thuộc âm tính, nên Tây đi với âm là hợp lý. Và do đó, *hàn gia* trong ngữ cảnh này có thể hiểu đó là năm mồ hoang mà Kiều đã gặp và *mé Tây thiên* cũng chính là bãi tha ma, nơi đã chứng kiến cuộc gặp gỡ định mệnh ấy. Đối lập với chữ Tây, chữ Đông thuộc Dương, chủ về sinh, thường chỉ nam giới, do đó chữ Đông đi vào ngôn ngữ văn hoá *Truyện Kiều* nó còn mang những nét nghĩa hư chỉ. Chẳng hạn trong câu thơ sau:

*Êm đềm tường rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.
(câu 37-38)*

Nguyễn Du dùng từ *tường đông* có lẽ vì có câu văn trong sách Mạnh Tử 孟子: “Du đông lân nhi lâu kỳ xử tử 踰東鄰而攫其處子” (Ngô, 2007, tr. 405) (trèo tường nhà hàng xóm phía Đông mà chọc ghẹo con gái người ta), Đường thi cũng có câu “*Đông lân Tống Ngọc tường* 東鄰宋玉牆” ám chỉ chàng Tống Ngọc nước Sở, người thanh tú, tài hoa, tính tình trắng hoa, ong bướm khiến cho bao người đẹp phải ôm mối hận tình với anh ta. Tuy nhiên, nhìn lại đoạn trích, ở đầu tác phẩm, nhà thơ đã giới thiệu hai chị em là con nhà gia giáo, yếu điệu thực nữ khuê môn, tuy đến tuổi cập kê nhưng vẫn chưa có ý trung nhân nên để mặc “*tường đông ong bướm đi về mặc ai*”. *Tường đông* có thể là thực chỉ bức tường ở phía đông, nhưng đoạn trích này lại đề cập đến đức hạnh của Thuý Kiều nên *tường đông* có thể ám chỉ nơi ở của nam nhân. Thế nhưng, sau hội Thanh Minh, trai tài gái sắc, cá nước sum vầy gặp gỡ, thi sỹ Tố Như đã diễn tả một cách rất tài hoa tình cảm, cảm xúc của Kiều khi bắt đầu yêu:

*Hải đường nở ngọn đông lân,
Giọt sương trĩu nặng cành xuân la đà.
(câu 175-176)*

Đông lân như đã phân tích, nó có thể thực chỉ nhà hàng xóm phía đông, nhưng cũng có thể hiểu là chỗ ở của nam giới, từ đặc chỉ cho nam giới. Theo chúng tôi, ở câu thơ này, bằng những tín hiệu thẩm mỹ đặc biệt, người đọc có thể cảm nhận được những xúc cảm đầu đời của Kiều. Nếu ví Thuý Kiều như đoá hoa Hải đường 海棠 trong trắng, tinh khôi và đông lân (người hàng xóm phía đông) hàm ý chỉ Kim Trọng thì câu thơ trở nên thanh thoát, ý vị hơn. Bởi cái tình ý quán quít cả hai, nên ngọn Hải đường có ý ngả sang mái đông lân và gieo nặng cả cành xuân tình tứ. Đôi khi, nhà thơ còn sử dụng ngữ liệu này để chỉ đích danh những nhân vật nam giới cụ thể trong tác phẩm:

*Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông ghé mắt, ngày ngày hằng mong...
(câu 283-284)*

Tường đông ở đây thực sự chính là Kim Trọng. Tương tự như vậy, ông cũng dùng chữ tường đông để ám chỉ Sở Khanh:

*Tường đông lay động bóng cành,
Dây song đã thấy Sở Khanh lên vào...
(câu 1093-1094)*

Tương tự theo chiều hướng ấy, ta cũng có các ngữ liệu đặc chỉ nữ giới như tây hiên, mái tây, tây phòng, cung tây. Thông qua kiểu hệ thống ngữ liệu này, tác giả đã hình thành một *dạng thức tư duy mang tính biểu tượng sâu sắc và có tính khái quát cao trong thơ văn cổ điển*.

Ngoài ra, trong hệ thống mỹ từ văn hoá được dẫn dụng, Nguyễn Du đã đưa vào tác phẩm của mình những lời nói thông tục, quê mùa đến thô kệch, qua bàn tay đẽ gọt của thi nhân lớp từ ấy vẫn không mất đi cái vẻ đay nghiệt của cuộc đời, chẳng hạn như lời Thuý Kiều nói "mất" với Hoạn Thư :

*Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây.
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan.
Dễ dàng là thói hồng nhan
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.
(câu 2358-2362)*

Thông qua cách sử dụng ngôn ngữ hội thoại, tác giả đã tạo dựng nên những hình tượng chân thực với những góc cạnh của cá tính. Vì thế, mỗi nhân vật trong tác phẩm đều trở thành điển hình nghệ thuật của văn chương cổ điển Việt Nam.

Về thành ngữ thuần Việt, chúng tôi nhận thấy có nhiều loại thành ngữ đã được Nguyễn Du dẫn dụng. Về mặt hình thức, kết cấu của thành ngữ, tục ngữ chặt chẽ, điều đó quy định cách sử dụng nó khi đưa vào tác phẩm thường là liền một khối. Trong *Truyện Kiều*, không ít trường hợp, Nguyễn Du giữ nguyên thành ngữ mà câu thơ vẫn uyển chuyển, hấp dẫn: “*Ra tuồng mèo mả gà đông/ Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào*” (câu 1731-1732), hoặc “*Bề ngoài thơn thớt nói cười / Mà trong nham hiểm giết người không dao*” (câu 1815-1816). Có thể nói, ngôn ngữ văn hoá mang tính bình dân trong *Truyện Kiều* hết sức phong phú và điêu luyện. Bắt nguồn từ vốn sống dân gian trực tiếp và kế thừa tinh hoa văn hoá của dân tộc, Nguyễn Du có ý thức sử dụng giá trị biểu đạt của vốn từ địa phương Nghệ Tĩnh. Bên cạnh hệ thống từ thuần Việt, hư từ, từ láy... những tiểu hệ thống từ ngữ mang sắc thái bình dân, vốn từ cổ, từ địa phương là một trong những phương tiện nghệ thuật giúp Nguyễn Du thể hiện một cách tối ưu và hiệu quả những vấn đề trong nội dung và nghệ thuật của *Truyện Kiều*. Sau khi về Liêu Dương hộ tang chú, đúng hẹn chàng Kim qua lại tìm Thuý Kiều, nhưng cảnh cũ còn đây, người xưa giờ đã không còn nữa. Ở ngữ cảnh này, Nguyễn Du đã tạo nên cái không khí bất an, gấp gáp, ông viết:

*Hỏi ông, ông mắc tụng đình,
Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.
Hỏi nhà, nhà đã dời xa,
Hỏi chàng Vương, với cùng là Thuý Vân.*
(câu 2575-2760)

Cũng trong khung cảnh ấy, có lúc Nguyễn Du đã thay chữ *hỏi* bằng chữ *han* (một từ cổ cũng có nghĩa là hỏi thăm):

*Vội han di trú nơi nao?
Đánh đường chàng mới tìm vào tận nơi.*
(câu 2765-2766)

Từ *han* xuất hiện trong ngữ cảnh này vừa tránh được sự lặp từ ở những câu trên, đồng thời cũng phần nào phản ánh được sự vận dụng vốn từ cổ trong câu thơ của *Truyện Kiều*. Từ *han* kết hợp với lối nói “*đánh đường...*” (tìm đường, dò lối) - một cách nói bình dân trong tiếng Việt chúng ta đã tạo nên sắc thái khẩu ngữ, dân dã nhưng không quê mùa luộm thuộm. Đây cũng chính là một trong những minh chứng khẳng định Nguyễn Du là bậc thầy về ngôn ngữ khẩu ngữ đời thường và đầy sức sáng tạo trong việc vận dụng một cách nhuần nhuyễn, thần tình, đích đáng những đặc trưng văn phạm từ pháp Hán và Nôm. Thông qua hệ thống ngữ liệu văn hoá trong *Truyện Kiều*, ông đã đưa tiếng nói bình dân lên tầm bác học, rất tinh nhạy trong việc khám phá ra bao điều kỳ diệu trong tiếng mẹ đẻ của mình.

Khảo sát giá trị biểu đạt và sắc thái ngữ nghĩa của những từ địa phương Nghệ Tĩnh được sử dụng trong tác phẩm chúng ta có thể thấy rõ điều đó. Ví dụ: Từ “*ả*” trong câu:

“*Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này*” (câu 406). Từ *ả* tiếng địa phương Nghệ Tĩnh được Nguyễn Du sử dụng khá linh hoạt về ngữ nghĩa theo từng hoàn cảnh ngôn ngữ khác nhau trong *Truyện Kiều*. Có lúc mang ý nghĩa xem thường: “*Bên thì mấy ả mày ngài*” (câu 927) nhưng chủ yếu mang giá trị đề cao: *ả* nghĩa là bậc chị ở bề trên: “*Đầu lòng hai ả tố nga*” (câu 14); “*Lại thua ả Lý bán mình hay sao*” (câu 672). Từ *ả* lại vừa có khả năng tạo nên tính gần gũi, khi đã tin nhau mới xưng hô như vậy: “*Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này*” (câu 406). Những từ địa phương này phải đặt trong ngữ cảnh mới thấy được cái hay của nó. Ngay ở câu: “*Đầu lòng hai ả tố nga*”, từ *ả* rất hợp với cách kể chuyện của người Nghệ Tĩnh. Hai *ả* nghĩa là hai cô gái nhưng đồng thời chỉ sự tương xứng giữa hai chị em Thuý Kiều, Thuý Vân. Từ *ả* sẽ tránh được sự lặp lại từ chị ở câu sau: “*Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân*” (câu 15). Với việc sử dụng một cách hợp lý hệ thống địa phương, từ cổ, Nguyễn Du đã phát huy một cách hiệu quả giá trị ngữ nghĩa của các từ ngữ cổ, từ ngữ mang tính địa phương trong việc chuyển một cốt truyện nước ngoài thành một truyện thơ mang tâm tình dân tộc, tràn đầy sức sống mới, trở nên gần gũi với tâm tư, tình cảm, cách ứng xử văn hoá của con người Việt Nam.

2.3. Sự kết hợp hài hoà, chuyển dịch hợp lý của hai hệ thống ngữ liệu bác học và bình dân trong *Truyện Kiều*

Trong quá trình tìm hiểu ngôn từ *Truyện Kiều*, một số nhà nghiên cứu thường chú ý trước hết đến những chỗ dùng từ chính xác, từ hay, tinh tế thường được gọi là lối dùng từ tài hoa của Nguyễn Du, cũng như cách dùng hư từ, từ đồng nghĩa, khẩu ngữ, từ mang phong vị ca dao, thành ngữ, tục ngữ... Đào Nguyên Phổ 陶元溥 trong lời tựa của *Đoạn trường tân thanh* (1898) đánh giá tác phẩm này là “*một khúc Nam âm tuyệt xướng*”. Về phương diện ngôn ngữ, công đóng góp của Nguyễn Du có một ý nghĩa hết sức to lớn đối với lịch sử. *Truyện Kiều* đã đem lại cho mọi người về khả năng phong phú của tiếng Việt, phương diện sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong sáng tác văn chương. Cũng giống như tất cả những tác phẩm văn học đương thời, ngôn ngữ trong *Truyện Kiều* gồm hai thành phần ngữ liệu thuần Việt và Hán Việt, bình dân và bác học. Dùng hệ thống ngữ liệu Hán Việt trong tác phẩm giai đoạn này là một phong cách có tính thời đại, văn học thời kỳ này phát triển chữ Hán, chữ Nôm. Theo thống kê của tổ tư liệu viện ngôn ngữ thì *Truyện Kiều* có 1310 từ Hán Việt, tức là từ Hán Việt chiếm tỷ lệ 35% trong số tổng số từ của tác phẩm. Trong số 35% từ Hán Việt của *Truyện Kiều* không tránh khỏi những từ, những điển cố khó hiểu nhưng tác giả đã Việt hoá bằng cách dựa vào từ Hán để tạo ra từ mới cho tiếng Việt. Để tạo ra những từ ngữ mới đôi khi chúng ta vay mượn tiếng nước ngoài những cấu trúc về từ pháp, cú pháp, một sự vay mượn như thế có khả năng làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc tạo ra những từ mới cho tiếng Việt có tính nhạy cảm, có tính chất ngôn ngữ học. Cách tạo từ mới của Nguyễn Du là căn cứ vào đặc điểm, âm thanh, ngữ điệu của từ tiếng Việt, ông đã dịch những từ ghép và thành ngữ tiếng Hán ra thành những từ thuần Việt. Chẳng hạn: *Bạch nhật* là ngày bạc; *thiên nhai hải giác*: chân trời góc bể; *hồng diệp xích thang*: lá thắm chỉ hồng. Và cũng có khi ông không dịch cả câu, cũng có khi ông dịch một từ và giữ nguyên một từ gốc Hán, chẳng hạn: *Hiên sau treo sẵn cầm trăng* thì *nguyệt cầm* là cầm trăng; *hà bôi*: chén hà; *xuân miên*: giấc xuân... trong trường hợp này từ Hán được giữ lại thường là một từ dễ hiểu. Như vậy nhà thơ đã tránh được bệnh trùng lặp, đơn điệu, có thể gieo vần một cách uyển chuyển, có thể làm cho âm hưởng của câu thơ được dồi

đào sinh động. Đọc *Truyện Kiều* ta còn bắt gặp được nhiều câu thơ, nhiều từ ngữ đặc sắc. Từ ngữ trong tác phẩm đã được tác giả sử dụng khá “đắt” và đặc biệt. Nhiều chữ được dùng đi, dùng lại rất nhiều lần nhưng với một nét nghĩa mới nên không thấy nhàm chán như 63 trường hợp sử dụng từ *thân*, 59 lần dùng từ *xuân*, 70 lần dùng hư từ *cũng*, 60 lần dùng hư từ *này*. Ngay như hư từ *đã* là một từ rất khó dùng, thế mà Nguyễn Du sử dụng được 140 lần như thế. Điều đó cho thấy, trong quá trình sáng tạo của mình, Nguyễn Du đã vận dụng một cách tối đa các khái niệm, hệ thống từ ngữ đơn giản nhưng hợp lý và khó thay thế. Chẳng hạn, từ *đã* trong các câu sau là những hư từ kết hợp, có tính ngữ pháp khó có thể thay thế bằng những phó từ khác:

Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa. (câu 336)

Ngày xuân đã dễ mấy khi tình cờ. (câu 338)

Các thủ pháp chọn lựa ấy đã phần nào minh chứng thêm về thiên tài ngôn ngữ của Nguyễn Du. Dưới ngòi bút của mình, ngôn ngữ dân tộc trở nên trong sáng lạ kỳ và trở thành một lớp từ đặc biệt, thể hiện rõ phong cách văn hoá của Đại thi hào Nguyễn Du. Ví dụ ông đã kết hợp hài hoà từ thuần Việt *chi* với những từ ngữ Hán Việt, thuần Việt khác tạo nên những tổ hợp, cấu trúc cú pháp có ý nghĩa nghi vấn, hay phủ định tu từ đặc sắc. Từ *chi* xuất hiện 64 lần trong *Truyện Kiều*. Trong tiếng Việt, đồng nghĩa với từ này còn có: *gì, không, đâu...* Nhưng Nguyễn Du đã lựa chọn từ *chi* với tư cách là một từ địa phương khá đặc trưng của xứ Nghệ. Chẳng hạn câu thơ: “*Phũ phàng chi bấy hoá công*”. Nếu thay từ *chi* bằng từ *gì* hoặc *không*: “*Phũ phàng gì bấy hoá công*” thì câu thơ nghe có vẻ không hay và có gì đó không được logic. Khi tác giả dùng từ “*chi*”, dường như câu thơ trở nên đúng nhịp điệu, phù hợp giọng điệu riêng của nhân vật. Đây là tấm lòng cảm thương chân thành của Thuý Kiều trước năm mộ Đạm Tiên – người con gái nổi tiếng tài sắc mà bạc mệnh. Đó là sự đồng cảm quá lớn khiến nàng phải thốt lên từ đáy lòng của một người đa cảm. *Chi* được sử dụng với tư cách cảm thán từ, có cái gì đó nghe xót xa, thôn thức, lại vừa có cái gì đó trách móc sự bất công của cuộc đời.

Có thể nói, cách dùng từ Hán Việt của Nguyễn Du vẫn là một bài học sinh động và sáng tạo về cách sử dụng ngôn từ trong tiếng Việt, làm phong phú thêm thế giới ngôn từ. Tuy xuất thân từ tầng lớp quý tộc nhưng nhà thơ lại rất chú ý đến vốn ca dao, dân ca trong ngôn ngữ của quần chúng. Qua năm tháng của tuổi thơ, có thể ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc từ người mẹ tài hoa với những khúc hát ru đầy những ân tình. Về sau, ông lăn lộn trong cuộc sống dân dã với mọi tầng lớp người trong xã hội và càng chịu ảnh hưởng của văn học dân gian. Nguyễn Du cũng sử dụng rất nhiều tục ngữ, thành ngữ trong tác phẩm đôi khi chúng ta cũng khó nhận ra đâu là tục ngữ, thành ngữ dân gian, đâu là những cụm từ có phong cách thành ngữ do ông sáng tạo trong thi phẩm. Chẳng hạn như những câu sau:

Dùng dằng nửa ở nửa về... (câu 133)

Quần chi lên thác xuống ghềnh... (câu 1951)

Nhìn nàng ông những máu sa ruột dầu... (câu 656)

Những cụm từ như *Nửa ở nửa về, lên thác xuống ghềnh, máu sa ruột dầu...* là những thành ngữ do Nguyễn Du sáng tạo, đặt vào trong những ngữ cảnh ấy. Những câu thành ngữ này đã tạo nên những giá trị thẩm mỹ cao độ trong ngôn ngữ tác giả.

Có thể nói, trong *Truyện Kiều*, khẩu ngữ đã giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Biểu hiện cụ thể của nó được thể hiện trước hết là ở sự gia tăng liều lượng sử dụng so với các tác phẩm khác như *Hoa Tiên*, *Lục Vân Tiên* và sau đó là ở thành tựu nghệ thuật và phát huy hiệu quả thẩm mỹ của hệ thống thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca... Trong *Truyện Kiều*, ngữ liệu văn hoá bình dân được sử dụng một cách hữu hiệu khi tác giả mượn cách nói có tính triết lý, mang phong cách dân dã của văn học dân gian, đời sống bình dân. Chẳng hạn, nếu ở ca dao, tác giả dân gian muốn diễn đạt sự tốn công vô ích của một sự việc cụ thể nào đó qua thành ngữ “*đáy bể mò kim*”, “*mò kim đáy bể*”, nhưng với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã vay mượn thành ngữ này để thể hiện sự chung tình, sự khó khăn trong hành trình tìm kiếm những ý nghĩa đích thực của một tình yêu chân thành. Ở đây ngoài ý nghĩa thực chỉ của thành ngữ, Tố Như đã nâng cao, cải biến và mở rộng trường nghĩa của nó thành những thủ pháp nghệ thuật đặc sắc, thể hiện tâm trạng nhân vật: “*Bấy lâu đáy bể mò kim, / Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa.*” (câu 3175-3176). Cùng với thành ngữ “*đáy bể mò kim*”, từ *trăng hoa* cũng được nhà thơ vận dụng một cách linh hoạt, không thể hiểu theo lẽ thường vậy. Sáng tạo của Nguyễn Du là ở chỗ đó. Khả năng nắm bắt, am hiểu về những nét đặc thù, khả năng mở rộng trường nghĩa và nắm vững những nét khu biệt về nghĩa của các từ ngữ trong vốn sống dân gian đã được nhà thơ thể hiện qua nghệ thuật sử dụng rất linh hoạt, theo một trật tự hợp lý. Tổng số 162 thành ngữ có nguồn gốc văn hoá bác học, từ chương Hán học đã được nhà thơ Việt hoá cao độ và hợp lý, chẳng hạn như: *Nàng Ban ả Tạ, hàm én mành ngài, chấp cánh liền cành, nhả ngọc phun châu, thừa hồng rậm lục...* đây là những thành ngữ có xuất xứ từ trong thư tịch cổ Trung Hoa. Nó là những điển cố có dạng thành ngữ nhưng hình thức được tổ chức theo khuôn hình thành ngữ Việt và mang ý nghĩa biểu trưng cao, ý tứ cao sâu. Để ngợi khen tài thơ của Kiều, Kim Trọng đã dùng để hai thành ngữ có nguồn gốc bác học nhưng đã được tác giả Việt hoá rất hay và hấp dẫn, hợp lý: “*Khen: Tài nhả ngọc phun châu, / Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế vậy!*” (câu 405-406). Nguyễn Du đã phú cho ngôn ngữ chàng Kim một sự nhã nhặn, uyên bác. Lối diễn đạt ấy hoàn toàn có thể chấp nhận được trong phong cách giao tiếp của người Việt, vừa dung dị, vừa gần gũi. Nó giúp cho chàng Kim có thể bộc bạch được lời yêu thương đồng thời cũng thể hiện sự đề cao tài năng của Kiều một cách tế nhị, nhẹ nhàng. Ở điểm này, chúng ta có thể khẳng định sự hoà quyện giữa hai nguồn gốc văn hoá, ngôn ngữ bác học, bình dân trong ngôn từ nghệ thuật của nhà thơ, một nội dung kiến thức uyên nhã, bác học được thể hiện qua một hình thức dân tộc, bình dị và phù hợp với tư duy ngôn ngữ của người Việt Nam.

Hai hệ thống từ ngữ văn hoá được sử dụng trong *Truyện Kiều* chủ yếu thuộc vào các lĩnh vực văn hoá, xã hội thời trung đại. Bên cạnh các điển cố thi liệu, nhân danh địa danh hay từ ngữ có nguồn gốc từ kinh điển Nho gia, các thuật ngữ văn hoá xã hội trong ngữ liệu văn hoá *Truyện Kiều* là những từ phổ thông, dễ hiểu. Đó là những cứ liệu, chỉ dẫn nghệ thuật giúp tác giả có thể tái hiện một cách hoàn chỉnh bức tranh về đời sống văn hoá cổ điển phương Đông, tạo nên những giá trị thẩm mỹ vừa uyên bác, trang nhã, vừa gọn gàng và giàu tính dân tộc. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã tận dụng khả năng phản ánh, dung chứa và hàm nghĩa sâu sắc của từ ngữ để tạo nên bối cảnh văn hoá đặc sắc qua

những không gian sinh hoạt văn hoá đặc thù như tiết Thanh minh, hội Đạp thanh. Nó không chỉ mô tả thiên nhiên cụ thể mà nó còn là những bức tranh tâm trạng lưu luyến, da diết thiết tha.

Hệ thống ngữ liệu văn hoá trong *Truyện Kiều* không chỉ khắc hoạ khung cảnh văn hoá hoặc thể hiện chiều sâu triết mỹ trong tâm hồn, phong thái của thi nhân mà còn góp phần biểu đạt tính cách, dòng suy tưởng của nhân vật. Nó chính là những căn cứ để khái quát văn hoá về phong cách, ngoại hình của các tuyến nhân vật đại diện cho tư tưởng sùng cổ, trọng mỹ góp phần thể hiện tư tưởng, tình cảm về nhân tình thế thái, cuộc tang thương dâu bể của cuộc đời. Cũng như *Hoa Tiên* trước đó và *Lục Vân Tiên* sau này, trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã vận dụng chúng để biểu đạt những suy nghĩ của nhân vật. Chẳng hạn, đề bạt bạch lý tưởng về chủ nghĩa anh hùng và phẩm cách nhân văn của người anh hùng Từ Hải, nhà thơ đã sử dụng một lớp từ vựng “*biệt ngữ*” của tầng lớp nho học như *quốc sĩ*, *tri kỷ*, *anh hùng*... trong lời phân trần của nhân vật này:

*Từ rằng: Quốc sĩ xưa nay,
Chọn người tri kỷ, một ngày được chăng?
Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dầu thấy bắt bằng mà tha!...*
(câu 2427-2430)

Trong văn chương bác học, ngữ liệu *quốc sĩ* 國士 được dùng để chỉ người trí thức có tầm cỡ quốc gia. Trong *Sử ký* 史記, Tư Mã Thiên 司馬遷 dẫn lời Tiêu Hà 蕭何 nói với Hán Vương 漢王 Lưu Bang 劉邦 để nói về vai trò của Hàn Tín trong cuộc chiến Hán Sở: “*nhược Hàn Tín giả, quốc sĩ vô song* 若韓信者國士無雙” (Tư, 2006, tr. 207) (Như Hàn Tín là bậc quốc sĩ có một không hai trong nước). Ngoài ra, nhà thơ đã dành riêng cho Từ Hải, con người có tài thao lược danh hiệu cao quý nhất: *văn võ toàn tài, quốc sĩ vô song*. Tiếp theo đó là những mỹ từ ngợi ca về lý tưởng anh hùng của Từ:

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dầu thấy bắt bằng mà tha.*
(câu 2429-2430)

Ngữ liệu *anh hùng* là từ tôn xưng kính trọng những người có “chí tại tứ phương”, thiên *Học Nhi* 學而, sách *Luận ngữ* 論語 có câu: “*Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã* 見義不為無勇也” (Ngô, 2007, tr. 398) và phương châm “*kiến nghĩa bất vi vô dũng dã, kiến nguy bất cứu mạc anh hùng* 見義不為 無勇也 見危不救莫英雄” của chủ nghĩa anh hùng phong kiến Trung Hoa. Trong *Thủy Hử truyện* 水滸傳, nhà văn Thi Nại Am 施耐庵 (đời Minh 明) cũng viết: “*Lộ kiến bất bình thành khả nộ, bạt đao tương trợ thị anh hùng* 路見不平成可怒 拔刀相助是英雄” (Giữa đường thấy nổi bất bình nên giận dữ, giơ đao trợ giúp ấy mới là người anh hùng vậy) (Ngô, 2007, tr. 512). Quan niệm về người anh hùng của Nguyễn Du không chỉ kế thừa từ quan điểm của cổ nhân mà ông còn bàn rộng

thêm ấy là người phải có tấm lòng nhân đạo, trân trọng cái đẹp, nghĩa cử và tấm lòng đón nhận Thuý Kiều của Từ Hải là minh chứng cao đẹp nhất cho tinh thần nhân văn của quan niệm về người anh hùng trong tư tưởng của Tố Như. Sự kết hợp ngữ liệu *anh hùng* và *bất bướng* trong câu thơ trên đã thể hiện rõ những điều vừa phân tích trên.

Bên cạnh hệ thống ngữ liệu nguyên dạng, trong ngôn ngữ tác phẩm, những ngữ liệu chuyển dịch cũng đóng một vai trò quan trọng, không chỉ làm giàu cho từ vựng văn hoá của tác phẩm về số lượng, khả năng biểu đạt, biểu cảm mà còn tạo nên một ý nghĩa xã hội rộng lớn. Nhà thơ đã đưa các ý niệm triết học, khái niệm luân lý, bài học đạo lý trong sách vở bác học đến với quảng đại quần chúng độc giả, góp phần nâng cao chất lượng tiếp nhận của bạn đọc mà không đánh mất vẻ đẹp cổ điển của Đường thi, Tống từ... Đồng thời, nó cũng đánh dấu sự trưởng thành về chất của ngôn ngữ văn học dân tộc trên phương diện tiếp thu sáng tạo vốn liếng văn hoá, văn học Trung Quốc. Là một người uyên thâm về Nho học, thấy rõ sự thăng hoa và ảnh hưởng mạn mẽ của chữ Hán và văn hoá từ chương Hán học, nhưng Nguyễn Du lại sử dụng chữ Nôm, thể thơ lục bát truyền thống để viết nên thiên truyện *Đoạn trường tân thanh* đặc sắc này.

Ngôn ngữ *Truyện Kiều* được lưu truyền rộng rãi trong dân gian là vì Nguyễn Du đã sử dụng một cách nhuần nhuyễn, sinh động, đa dạng, kết hợp một cách thuần thực hai hệ thống từ ngữ Việt và Hán Việt. Với chữ Nôm – một sáng tạo độc đáo của người Việt, đó là thứ văn tự giúp cho nhà thơ dễ dàng tiếp cận với vốn từ ngữ có nguồn gốc từ lời ăn tiếng nói của tầng lớp bình dân và ngôn ngữ đời sống. Trong quá trình sáng tạo ngôn ngữ nghệ thuật, tác giả đã tổng hợp, điều hoà những ảnh hưởng của cả hai khuynh hướng bình dân và bác học. Trong những từ chỉ chung khái niệm *phụ nữ* của nhà thơ dùng với một dụng ý tu từ học rất rõ, đặc biệt là hai từ thuần Việt là *đàn bà* và *gái tơ*:

*Đau đớn thay, thân phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*
(câu 83-84)

*Có sao chịu tốt một bê,
Gái tơ mà đã ngửa ngề sớm sao!*
(câu 975-976)

Rõ ràng nhà thơ phải nói là phận *đàn bà* mới diễn tả thắm thía cái số phận chua cay, cực nhục của người phụ nữ trong xã hội cũ trong nửa đầu thế kỉ XVIII-XIX. Con người không có quyền được tự do, được khao khát hạnh phúc, khao khát quyền lợi cho mình. Nguyễn Du dùng *gái tơ*, *phép tao* và động tác *rấp sấn* trong lời nói và hành động của Tú Bà đối với Thuý Kiều. *Gái tơ* chỉ người phụ nữ còn trẻ vì bản thân cái ngôn ngữ ấy đã tố cáo tính chất con người Tú Bà một cách hết sức cụ thể và sinh động. Tác giả đã sử dụng đúng từ thuần Việt nôm na như thế mới diễn tả đúng ngữ cảnh, hành động, lời nói của nhân vật mà không thể thay thế bằng một từ nào khác.

Cùng với ngôn ngữ bác học, lớp từ ngữ bình dân đã tồn tại trong *Truyện Kiều* với tư cách là một phương diện cơ bản của ngôn ngữ tác phẩm. Nguyễn Du đã vận dụng và sáng tạo chúng một cách tự nhiên, biến hoá, ý vị, linh động, gọn gàng, đa dạng và phù hợp từng ngữ cảnh, nhân vật. Đó là sự hoà quyện giữa các yếu tố chủ quan và khách quan theo nguyên tắc của mỹ học cổ điển. Dường như nhà thơ đã phát hiện được dáng vẻ thần kỳ, hấp dẫn của các quy luật di chuyển từ ngữ văn hoá vào ngôn ngữ tác phẩm và lý giải, tái cấu trúc ngôn ngữ bình dân trong một dáng vẻ mới để chúng tự toát lên những ý nghĩa biểu đạt mới mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa ban sơ và nhạc điệu cơ bản của nó.

3. KẾT LUẬN

Ngữ liệu văn hoá trong ngôn ngữ *Truyện Kiều* không chỉ mang tính điển phạm, quy chuẩn, lôgic mà nó còn phải đảm bảo tính đăng đối, khái quát, mang tính biểu trưng sâu sắc và giàu khả năng sáng tạo. Khả năng đăng đối về ngữ nghĩa của các cứ liệu gốc và chuyển dịch được sử dụng trong ngôn ngữ vẫn đảm bảo được những đặc tính về thẩm mỹ của ngữ liệu, đặc biệt nó cũng phản ánh một đặc trưng tư duy, quan niệm thẩm mỹ của thi nhân, góp phần xây dựng những hình tượng không thời gian định tính mang màu sắc Đông Phương, hình tượng nhân vật với những tính cách đa dạng, có đời sống, diễn biến tâm lý nổi bật. Nguyễn Du sử dụng một hệ thống ngữ liệu mang tính nghiêm trang, tôn kính để phác họa những tính cách, tái tạo không gian hoặc miêu tả tính cách nhân vật. Hệ thống đó đã góp phần giúp nhà thơ phác thảo một không gian văn hoá, thẩm mỹ đặc thù khiến cho người đọc có thể mở ra những trường liên tưởng, những chân trời nghệ thuật mới và có thể thâm thấu theo kinh nghiệm, sở học của mình.

Bằng tài hoa và chiều sâu văn hóa, nhà thơ đã làm cho các ngữ liệu văn hóa trong tác phẩm đảm trách tốt vai trò diễn đạt, biểu hiện những sắc thái, cung bậc tình cảm của con người. Nguyễn Du đã làm toát lên những sắc thái ý nghĩa của các ngữ liệu ấy và đặt nó vào đúng vị trí, chức năng thẩm mỹ của nó. Do đó, dù duy lý hay hình tượng, hệ thống ngữ liệu này vẫn đóng một vai trò quan trọng đối với khả năng tự sự, trữ tình của tác phẩm, góp phần tăng thêm tố chất hàm súc, tinh tế cho thi pháp ngôn ngữ *Truyện Kiều*, đưa nghệ thuật thơ ca cổ điển và văn học tiếng Việt lên một đỉnh cao chưa từng có, trở thành những mẫu mực cho mọi thế hệ bạn đọc và sáng tác văn chương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngô, T. H. (2007). *Thành ngữ điển*. NXB Âu Phúc Văn xuất bản xã.

Tư, M. T. (2006). *Sử ký* (T. K. Triệu, chú giải). Trung Hoa thư cục.

Võ, M. H. (2020). *Ngôn ngữ Truyện Kiều từ góc nhìn văn hoá*. NXB Khoa học Xã hội.